TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 31 - 01 - 2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Việt Hà
2. Bà Lò Thị Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2023/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QĐST - HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lường Thị N. Địa chỉ: Bản Co M, xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Lò Văn B. Địa chỉ: Bản H, xã N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/9/2023, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông B kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ (nay là thành phố Đ), tỉnh Điện Biên vào ngày 21/8/2013 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu sáu đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông B rượu chè, cờ bạc, bỏ bê vợ con không

quan tâm, dẫn đến vợ chồng cãi vã nhau, ngày càng trầm trọng. Vợ chồng ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Bà N nhận thấy không thể duy trì mối quan hệ hôn nhân được nữa nên có nguyện vọng được ly hôn.

- Về con chung: Bà N và ông Bun có một con chung là Lò Nguyệt O - sinh ngày 09/12/2013 hiện đang sống cùng bà N. Bà N có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung đến khi thành niên và có khả năng lao động. Về cấp dưỡng nuôi con: không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn: Ông Lò Văn B không trả lời thông báo thụ lý vụ án, không cung cấp tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

3. Việc thu thập tài liệu, chứng cứ:

Tại Giấy kiểm tra xác minh thông tin công dân số 217/KTXM-UBND ngày 10/11/2023 Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Đ có ý kiến như sau: Qua xác minh thông tin từ tổ hòa giải bản H, ông B và bà N có yêu cầu hòa giải một lần nhưng không thành, hiện nay ông B vẫn có mặt tại địa phương, nghề nghiệp chủ yếu là làm ruộng.

4. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS).

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 71/BLTTDS. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 72/BLTTDS.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39/BLTTDS; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc ly hôn với ông B.

- Về con chung: Giao cháu Lò Nguyệt O - sinh ngày 09/12/2013 cho bà N chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên hoặc cho đến khi có thay đổi khác.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc người trực tiếp nuôi con có thể thay đổi nếu các bên có thỏa thuận hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nợ: Không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với bị đơn có nơi cư trú tại xã N, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39/BLTTDS.

[2] Về thủ tục tố tụng:

- Trong quá trình giải quyết vụ án do Tòa án đã tiến hành biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp và thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp để cử kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

- Về việc vắng mặt đương sự: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Toà án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng đều vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238/BLTTDS HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào Trích lục kết hôn ngày 13/7/2020 của UBND nơi thực hiện việc đăng ký kết hôn cùng lời khai của nguyên đơn, có căn cứ xác định: Bà N và ông B có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Đ (nay là thành phố Đ), tỉnh Điện Biên vào ngày 21/8/2013 là hôn nhân hợp pháp.

Về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng: Quá trình giải quyết nguyên đơn cho rằng do ông B rượu chè, cờ bạc, không quan tâm đến vợ con, dẫn đến vợ chồng hay cãi vã nhau, vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 cho đến nay.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án cho bị đơn. Tuy nhiên bị đơn không có ý kiến trả lời, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình, vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như phiên tòa không có lý do. Đây thể hiện sự không thiện chí trong việc hòa giải để hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng, tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình của bị đơn. Do đó có căn cứ về việc bà N và ông B đã sống ly thân, hiện không còn quan tâm gì đến nhau, đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng (nghĩa vụ yêu

thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau...) làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện và giải quyết cho bà N được ly hôn với ông B.

[3.2] Về con chung:

Bà N và ông B có một con chung là cháu Lò Nguyệt O - sinh ngày 09/12/2013, hiện đang ở cùng mẹ. Thu nhập của bà N khoảng 5 đến 6 triệu đồng/tháng, đảm bảo cuộc sống cho hai mẹ con.

Xét thấy, cháu O là con gái đang ở độ tuổi cần sự chăm sóc của người mẹ nên nguyện vọng được nuôi con của bà N là phù hợp, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, phù hợp với nguyện vọng của cháu O muốn ở với mẹ. Do đó, căn cứ vào Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu giải quyết về con chung của bà N.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: Do đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Do đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[4] Từ những phân tích trên, các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147/BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lường Thị N.

1. Về hôn nhân: Bà Lường Thị N được ly hôn với ông Lò Văn B.

2. Về con chung: Bà Lường Thị N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lò Nguyệt O - sinh ngày 09/12/2013 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có thay đổi khác. Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét, giải quyết.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung và nợ: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Lường Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000002 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (Bà N đã nộp đủ tiền án phí).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân TP ĐBP;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã N, TP ĐBP;
- Chi cục THADS TP ĐBP;
- Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Huệ